

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN MINH LONG**

Số: 147 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Minh Long, ngày 25 tháng 4 năm 2022

### **BÁO CÁO**

#### **Số liệu và đề xuất các chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị**

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 694/SXD-QHKT ngày 24/4/2022 về việc báo cáo số liệu và đề xuất các chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị (lần 2).

Qua kiểm tra, thu thập và rà soát các bản đồ quy hoạch đã được phê duyệt hiện đang thực hiện và định hướng đến năm 2030. UBND huyện Minh tổng hợp và cung cấp số liệu như sau:

*(Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 kèm theo)*

Riêng phụ lục 7, 9 và 10 UBND huyện Minh Long không có cải tạo đô thị và chưa có định hướng tới Đô thị thông minh, Đô thị xanh, Đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu.

UBND huyện Minh Long gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng KT&HT;
- CVP, PCVP;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Bảy**



**PHỤ LỤC 1: SỐ LƯỢNG, DÂN SỐ ĐÔ THỊ VÀ TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA**  
(Kèm theo Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 25/4/2022 của UBND huyện Minh Long)

Huyện Minh Long	Hiện trạng 2021			Dự kiến 2025 <sup>(3)</sup>			Dự kiến 2030			Dự kiến 2035		
	Loại đô thị	Dân số đô thị <sup>(1)</sup>		Loại đô thị	Dân số đô thị		Loại đô thị	Dân số đô thị		Loại đô thị	Dân số đô thị	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó
			Dân số KV nội thị <sup>(2)</sup>			Dân số KV nội thị			Dân số KV nội thị			Dân số KV nội thị
<b>3. Đối với các đô thị trực thuộc tỉnh:</b>												
- Đô thị Minh Long	V	4.655	3.165	IV	4.824	3.377		5.045	3.683	III		
<b>Tổng cộng</b>			A1			B1			C1			

Tổng dân số toàn huyện năm 2021 là: 19.214 người (A); Ước tính năm 2025 là: 4.824 người (B); Ước tính năm 2030 là: 5.045 người (C).  
Tỷ lệ đô thị hóa năm 2021 là: 68%; Năm 2025 70%; Năm 2030 73%

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Dân số đô thị là dân số tính theo ranh giới hành chính thuộc địa giới hành chính của thành phố, thị xã, thị trấn, hoặc theo ranh giới khu vực đã được cấp có thẩm quyền công nhận
- <sup>(2)</sup> Dân số khu vực nội thị (nội thành, nội thị và thị trấn) là dân số tính theo ranh giới hành chính các phường, thị trấn, hoặc tính theo ranh giới khu vực dự kiến nội thị trong khu vực đã
- <sup>(3)</sup> Số liệu dân số đô thị và dân số KV nội thị tại các giai đoạn dự kiến được xác định theo QHC đã được phê duyệt. Trường hợp chưa lập QHC, ước tính số liệu theo tăng dân số trung

**PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 25/4/2022 của UBND huyện Minh Long)

Đơn vị tính (ha)

	Diện tích đất hiện trạng năm 2021			Diện tích đất theo QHC được duyệt								
	Đất toàn đô thị <sup>(1)</sup>	Đất nội thành/ nội thị <sup>(2)</sup>	Đất xây dựng đô thị <sup>(1)</sup>	Đến 2025			Đến 2030			Đến 2035		
				Đất toàn đô thị <sup>(1)</sup>	Đất nội thành/ nội thị <sup>(2)</sup>	Đất xây dựng đô thị <sup>(1)</sup>	Đất toàn đô thị <sup>(1)</sup>	Đất nội thành/ nội thị <sup>(2)</sup>	Đất xây dựng đô thị <sup>(1)</sup>	Đất toàn đô thị <sup>(1)</sup>	Đất nội thành/ nội thị <sup>(2)</sup>	Đất xây dựng đô thị <sup>(1)</sup>
<b>3. Đối với các đô thị trực thuộc tỉnh</b>												
-Đô thị Minh Long	1.786,49	350	80,69				1.786,49	350	116,26			
<b>Tổng số</b>			A1			A2			A3			

Tổng diện tích tự nhiên của huyện:

A (ha)

Tỷ lệ đất xây dựng đô thị toàn huyện trên diện tích tự nhiên năm 2021:

= A1/A x 100%

Tỷ lệ đất xây dựng đô thị toàn huyện trên diện tích tự nhiên dự kiến đến năm 2025:

= A2/A x 100%

Tỷ lệ đất xây dựng đô thị toàn huyện trên diện tích tự nhiên dự kiến đến năm 2030:

= A3/A x 100%

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup>Diện tích đất toàn đô thị là diện tích tính theo ranh giới hành chính thuộc địa giới hành chính của thành phố, thị xã, thị trấn, hoặc theo ranh giới khu vực đã được công nhận loại đô thị, tính theo đơn vị ha.

<sup>(2)</sup>Diện tích đất nội thành, nội thị là diện tích đất tính theo ranh giới hành chính các phường, thị trấn, hoặc theo ranh giới dự kiến là khu vực nội thị của khu vực đô thị đã được đánh giá công nhận loại đô thị, tính theo đơn vị ha.

<sup>(3)</sup> Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo được tính bằng tổng diện tích đất phi nông nghiệp không bao gồm đất thủy lợi và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thuộc ranh giới hành chính phường, thị trấn và đất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tập trung trên địa bàn khu vực ngoại thành, ngoại thị (bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu đô thị, khu du lịch, văn hóa - giáo dục, thể dục thể thao, thương mại, resort và các dự án đầu mối hạ tầng kỹ thuật tập trung), tính theo đơn vị ha

<sup>(4)</sup> Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt là diện tích đất xây dựng đô thị được xác định tại đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt (đối với trường hợp giai đoạn quy hoạch xác định là 2025 và 2030) hoặc ước tính trên cơ sở quy hoạch chung được duyệt tại thời điểm năm 2025 và năm 2030 (đối với trường hợp giai đoạn quy hoạch không trùng với thời điểm 2025 và 2030)

**PHỤ LỤC 3: QUY HOẠCH ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 25/4/2022 của UBND huyện Minh Long)



		Thành phố...	Thành phố...	Thị xã...	Thị xã...	Đô thị Minh Long
<b>A</b>	<b>Điều chỉnh/Quy hoạch chung đô thị</b>					
1	Năm phê duyệt đồ án					2015
2	Giai đoạn lập quy hoạch					Đến năm 2030
<b>B</b>	<b>Điều chỉnh quy hoạch cục bộ Quy hoạch chung đô thị</b>					
1	Số lượng đồ án điều chỉnh cục bộ (2010 đến nay)					2
2	Năm phê duyệt					2020, 2021
<b>C</b>	<b>Quy hoạch phân khu</b>					
1	Số đồ án QHPK (2010 đến nay)			0	0	0
2	Số đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu			0	0	0
3	Tổng diện tích các khu vực đã được lập QHPK:			0	0	0
4	Tỷ lệ phủ kín QHPK trên tổng diện tích đất XD đô thị theo QHC được duyệt (%)			0	0	0
<b>D</b>	<b>Quy hoạch chi tiết</b>					
1	Số đồ án QHCT (2010 đến nay)					1
2	Số đồ án điều chỉnh QHCT (2010 đến nay)					0
3	Tổng diện tích các khu vực đã được lập QHCT					81,74 ha
4	Tỷ lệ phủ kín QHCT trên tổng diện tích đất XD ĐT theo QHC được duyệt(%)					98,60
<b>E</b>	<b>Cập nhật thông tin về QHĐT trên trang thông tin điện tử</b>					
1	Đồ án QHC (Đã cập nhật/ Chưa cập nhật)					Đã cập nhật
2	Đồ án QHPK (Đã cập nhật/ Chưa cập nhật)					
3	Đồ án QHCT (Đã cập nhật/ Chưa cập nhật)					Đã cập nhật













### PHỤ LỤC 6: HÀ TÀNG XÃ HỘI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 25/4/2022 của UBND huyện Minh Long)

	Đơn vị tính	Hiện trạng 2021	Dự kiến 2025	Dự kiến 2030
<b>III. Đô thị Minh Long</b>				
<b>1. Về y tế</b>				
Tổng số giường bệnh của các cơ sở y tế bao gồm: số	giường	80	120	150
Số giường bệnh của các cơ sở y tế cấp đô thị trên 1000 dân	giường bệnh/ 1000 dân	44,4	55,5	65
<b>2. Về giáo dục</b>				
Tổng số trường đại học, cao đẳng	cơ sở	0	0	0
Tổng số trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề	cơ sở	0	0	0
Tổng số trường trung học phổ thông	cơ sở	0	0	1
<b>3. Về văn hóa</b>				
Số công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, rạp xiếc, cung văn hóa, cung thiếu nhi và các công trình văn hóa khác	công trình	1	1	1
Số lượng không gian công cộng của đô thị	địa điểm	1	3	3
Số lượng công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	0	0	1
<b>4. Về thể dục thể thao</b>				
Số lượng các công trình thể dục, thể thao cấp đô thị bao gồm: sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục thể thao, nhà thi đấu, bể bơi...	công trình	3	4	4

**PHỤ LỤC 8: KINH TẾ ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 25/7/2022 của UBND huyện Minh Long)

		Đơn vị tính	Hiện trạng 2021	Ước tính 2025	Ước tính 2030
<b>A</b>	<b>Số liệu trên toàn huyện</b>				
1	Tổng giá trị GRDP trên toàn huyện	triệu đồng	674.706		
2	Tăng trưởng kinh tế trung bình năm	%/năm	6,67		
3	Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh:				
	- Nông, lâm, thủy sản	%	35,61%		
	- Công nghiệp, XD	%	34,12%		
	- Dịch vụ	%	30,27%		
4	Tỷ trọng kinh tế số, kinh tế xanh trên địa bàn	%			
5	Tổng thu ngân sách trên địa bàn				
6	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình		25,51%		
7	Tổng vốn đầu tư phát triển				
<b>B</b>	<b>Số liệu trên địa bàn các đô thị</b>				
3	<i>Đô thị Minh Long</i>				
	- GRDP đô thị		183.694	245.318	352.185
	- Cơ cấu kinh tế:				
	+ Nông, lâm, thủy sản		14,94	13,50	12
	+ Công nghiệp, XD		17,93	18,50	19
	+ Dịch vụ		67,13	68,00	69,00
	- Tăng trưởng kinh tế	%	8,49	7,5	7,5
	- Thu ngân sách	(%)	6.828	7.000	7.500
	- Chi ngân sách	tỷ	6.636	7.000	7.500
	- Thu nhập bình quân đầu người	triệu đ/người	41,4	50	58
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,78	3,50	3,20
	- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử	%			